

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 06 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tấn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24/05/2019)
Ông Ngô Diên Hy	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 24/05/2019)
Ông Trần Bình Dương	Ủy viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 31/07/2019)
Ông Nguyễn Đăng Thắng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 31/07/2019)
Ông Tomohiro Dejima	Ủy viên	
Ông Domingo Alonso	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bình Dương	Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Bích Thủy	Giám đốc Điều hành	
Bà Nguyễn Khoa Diệu Uyên	Giám đốc Nhân sự	(Miễn nhiệm 25/03/2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Ngọc Khuê	Trưởng Ban
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên
Bà Bùi Thị Hồng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được lập ngày 15 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020



Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1462-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		643.948.914.974	685.343.634.056
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.252.456.120	47.637.957.594
111	1. Tiền		24.252.456.120	17.637.957.594
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	233.430.799.549	278.156.817.056
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		233.430.799.549	278.156.817.056
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		235.986.404.763	292.178.383.943
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	203.688.790.371	274.012.314.623
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.652.298.610	1.314.018.757
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.645.315.782	16.852.050.563
140	IV. Hàng tồn kho	8	83.815.123.167	49.488.034.869
141	1. Hàng tồn kho		83.815.123.167	49.488.034.869
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		66.464.131.375	17.882.440.594
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	61.597.091.746	12.643.654.293
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.867.039.629	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	5.238.786.301
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		123.435.674.770	94.551.756.507
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.762.451.202	2.829.079.902
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.762.451.202	2.829.079.902
220	II. Tài sản cố định		4.737.740.428	1.900.386.465
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.702.740.428	1.842.053.132
222	- Nguyên giá		30.486.128.143	28.025.094.453
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.783.387.715)	(26.183.041.321)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	35.000.000	58.333.333
228	- Nguyên giá		3.742.333.000	3.742.333.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.707.333.000)	(3.683.999.667)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	23.257.203.293	24.304.518.619
231	- Nguyên giá		30.137.483.143	30.137.483.143
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.880.279.850)	(5.832.964.524)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	91.157.771.521	65.157.771.521
251	1. Đầu tư vào công ty con		59.170.000.000	59.170.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35.438.000.000	35.438.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(30.100.228.479)	(30.100.228.479)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		26.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		520.508.326	360.000.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	58.908.326	118.200.000
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	461.600.000	241.800.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>767.384.589.744</u>	<u>779.895.390.563</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		246.067.586.796	259.396.584.178
310	I. Nợ ngắn hạn		245.081.048.982	258.490.805.874
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	46.223.733.579	76.543.136.876
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.568.755.152	3.315.484.748
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.565.840.424	1.314.861.275
314	4. Phải trả người lao động		10.503.678.717	12.444.068.540
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	20.001.903.639	25.897.940.391
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	9.267.354.356	7.309.986.474
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	138.551.229.045	115.977.499.646
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.398.554.070	15.687.827.924
330	II. Nợ dài hạn		986.537.814	905.778.304
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	986.537.814	905.778.304
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		521.317.002.948	520.498.806.385
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	521.317.002.948	520.498.806.385
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.723.420.259	1.723.420.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		76.410.632.689	75.592.436.126
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		51.600.502.964	51.572.881.711
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		24.810.129.725	24.019.554.415
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		767.384.589.744	779.895.390.563

Nguyễn Thị Thùy Linh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2020

Dương Thị Thương

Kế toán trưởng



Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm	
			2019	2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	786.646.474.445	813.071.639.968
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	227.910.909
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		786.646.474.445	812.843.729.059
11	4. Giá vốn hàng bán	21	744.365.033.468	784.018.730.795
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.281.440.977	28.824.998.264
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	17.700.519.936	21.843.450.957
22	7. Chi phí tài chính	23	1.996.001.601	964.254.850
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.983.569.855</i>	<i>864.026.371</i>
25	8. Chi phí bán hàng	24	5.927.131.577	2.419.222.927
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20.853.625.642	15.881.398.912
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.205.202.093	31.403.572.532
31	11. Thu nhập khác	26	2.430.891.632	154.855.267
32	12. Chi phí khác	27	2.592.874.269	1.211.026.375
40	13. Lợi nhuận khác		(161.982.637)	(1.056.171.108)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.043.219.456	30.347.401.424
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	6.452.889.731	6.569.647.009
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	(219.800.000)	(241.800.000)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.810.129.725	24.019.554.415



Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập biểu



Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		31.043.219.456	30.347.401.424
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.127.356.090	2.828.236.327
03	- Các khoản dự phòng		-	100.228.479
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.903.086	(12.708.038)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.791.202.763)	(21.775.921.550)
06	- Chi phí lãi vay		1.983.569.855	864.026.371
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.369.845.724	12.351.263.013
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		45.896.366.629	(122.807.863.925)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(34.327.088.298)	3.281.742.642
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(36.029.554.122)	25.832.326.188
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(48.894.145.779)	356.253.442
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.002.266.708)	(713.125.017)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.746.989.541)	(34.284.218.518)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.892.207.016)	(2.789.080.710)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(64.626.039.111)	(118.772.702.885)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.917.394.727)	(339.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		142.663.636	5.095.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(512.430.799.549)	(158.956.003.862)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		531.156.817.056	145.952.500.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.078.730.908	13.056.058.972
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		39.030.017.324	(281.349.435)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		419.483.790.097	522.894.424.850
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(396.910.060.698)	(426.916.924.188)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.356.306.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.217.423.399	95.977.500.662
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(23.378.598.388)	(23.076.551.658)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 06 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ giá tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam; Cung cấp dịch vụ trò điện tử trên mạng; Dịch vụ nội dung thông tin số; Cung cấp dịch vụ nội thông tin trên mạng viễn thông di động; Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
Chi tiết: hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng. Hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
Chi tiết: Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Quảng cáo
Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa đưa được vào đầu
Chi tiết:
 - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;
 - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
 - Các dịch vụ cắt xét thông tin, báo chí.....

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, các dịch vụ truyền thông tiếp tục tăng trưởng đặc biệt là các dịch vụ có tỷ lệ lãi gộp cao, đồng thời phát triển thêm các dịch vụ mới bù đắp cho sự sụt giảm doanh thu hoạt động tài chính do đó lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty năm nay có cải thiện hơn so với năm trước.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư tại thời điểm gần nhất thu thập được.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	1,5 - 03 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 04 năm
- Phần mềm quản lý	1,5 - 03 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ quản lý tin nhắn được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay phát sinh trong năm là các khoản thấu chi ngân hàng.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả và thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo: thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh dịch vụ.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	341.437.716	600.058.600
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.911.018.404	17.037.898.994
- Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	24.252.456.120	47.637.957.594

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	233.430.799.549	-	278.156.817.056	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	233.430.799.549	-	278.156.817.056	-
Đầu tư dài hạn	26.000.000.000	-	-	-
- Trái phiếu (**)	26.000.000.000	-	-	-
	259.430.799.549	-	278.156.817.056	-

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, có tổng giá trị là 233.430.799.549 đồng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6%/năm đến 7,5%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 172 tỷ đồng đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Công ty.

(**) Tại ngày 31/12/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam kỳ hạn 84 tháng, bên phát hành có quyền mua lại sau 24 tháng với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,2%/năm.

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Mã chứng khoán	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty Cổ phần Công nghệ OCG		59.170.000.000	-	59.170.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia		8.670.000.000	-	8.670.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)		35.438.000.000	(30.000.000.000)	35.438.000.000
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus		30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus		5.438.000.000	-	5.438.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	VNN	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000
		650.000.000	(100.228.479)	650.000.000
		95.258.000.000	(30.100.228.479)	95.258.000.000
				(30.100.228.479)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*): Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

- Công ty Cổ phần Công nghệ OCG

Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

50,5%

50,5%

Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video
Dịch vụ truyền thông

- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia

Tầng 6, tòa nhà Peak View, 36 Hoàng Cầu, Ô chợ dứa, Đống Đa, Hà Nội

51%

51%

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên kết

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo

Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

20%

20%

Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty

- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus

Tầng 6, toà nhà Như Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội

28,59%

28,59%

Dịch vụ truyền thông

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN

Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội

1,14%

1,14%

Hoạt động thương mại

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	-	3.504.781.246	-
- Tổng Công ty Giải Pháp Doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	8.445.015.312	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	60.624.481	-	8.360.781.996	-
- Trung tâm Dịch vụ Đa phương tiện và Giá trị Gia tăng Mobifone - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	17.272.377.054	-	20.528.266.551	-
- Công ty Phát triển Dịch vụ Truyền hình MyTV - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	7.297.094.468	-	-	-
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	5.348.433.110	-	11.099.837.955	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	83.740.021.053	-	147.946.960.500	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile	11.663.651.614	-	7.789.749.767	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	69.861.573.279	-	74.781.936.608	-
	203.688.790.371	-	274.012.314.623	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Sky Music	343.200.000	-	330.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Công nghệ mới Hà Nội	6.726.185.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	4.582.913.610	-	984.018.757	-
	11.652.298.610	-	1.314.018.757	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.284.575.342	-	8.714.767.123	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	203.000	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	2.406.000	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	835.000	-	-	-
- Tạm ứng	7.998.614.176	-	5.779.227.130	-
- Ký cược, ký quỹ	293.495.000	-	35.000.000	-
- Đặt cọc cho Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore (Singapore International Arbitration Centre)(*)	7.128.660.085	-	-	-
- Phải thu Trung tâm tin học và công nghệ số tiền phạt vi phạm hợp đồng	160.704.108	-	-	-
- Phải thu khác (**)	2.775.823.071	-	2.323.056.310	-
	20.645.315.782	-	16.852.050.563	-
b) Dài hạn				
- Đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Viễn Đông	958.501.202	-	958.501.202	-
- Đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty Cổ phần Tân Hoàng Cầu	1.309.800.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	149.400.000	-	168.078.700	-
- Phải thu khác (**)	1.344.750.000	-	1.702.500.000	-
	3.762.451.202	-	2.829.079.902	-

(*) Khoản tiền VMG đặt cọc tại Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore (Singapore International Arbitration Centre) để thực hiện việc hòa giải liên quan đến vụ kiện giữa Global Payment Service và UTC Investment với Công ty trong việc mua bán cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Epay) tháng 11/2016.
(Xem thêm tại thuyết minh số 34).

(**) Trong đó, số dư cho một số cán bộ công nhân viên vay từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 31/12/2019 là: 3.636.166.671 đồng.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng hoá	78.070.866.203	-	49.488.034.869	-
- Hàng gửi đi bán	5.744.256.964	-	-	-
	83.815.123.167	-	49.488.034.869	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.233.447.635	4.791.646.818	28.025.094.453
- Mua trong năm	3.917.394.727	-	3.917.394.727
- Thanh lý, nhượng bán	(1.456.361.037)	-	(1.456.361.037)
Số dư cuối năm	25.694.481.325	4.791.646.818	30.486.128.143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	22.961.862.956	3.221.178.365	26.183.041.321
- Khấu hao trong năm	571.580.332	485.127.099	1.056.707.431
- Thanh lý, nhượng bán	(1.456.361.037)	-	(1.456.361.037)
Số dư cuối năm	22.077.082.251	3.706.305.464	25.783.387.715
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	271.584.679	1.570.468.453	1.842.053.132
Tại ngày cuối năm	3.617.399.074	1.085.341.354	4.702.740.428

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.533.283.999 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.742.333.000	3.742.333.000
Số dư cuối năm	3.742.333.000	3.742.333.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.683.999.667	3.683.999.667
- Khấu hao trong năm	23.333.333	23.333.333
Số dư cuối năm	3.707.333.000	3.707.333.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	58.333.333	58.333.333
Tại ngày cuối năm	35.000.000	35.000.000

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.672.333.000 VND.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m² với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Chi tiết như sau:

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối năm	<u>3.954.600.000</u>	<u>26.182.883.143</u>	<u>30.137.483.143</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	5.832.964.524	5.832.964.524
- Khấu hao trong năm	-	1.047.315.326	1.047.315.326
Số dư cuối năm	-	<u>6.880.279.850</u>	<u>6.880.279.850</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.954.600.000	20.349.918.619	24.304.518.619
Tại ngày cuối năm	<u>3.954.600.000</u>	<u>19.302.603.293</u>	<u>23.257.203.293</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel (*)	58.379.333.383	8.861.000.269
- Chi phí thuê văn phòng	673.369.565	2.373.276.524
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.544.388.798	1.409.377.500
	<u>61.597.091.746</u>	<u>12.643.654.293</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	58.908.326	118.200.000
	<u>58.908.326</u>	<u>118.200.000</u>

(*): Đây là gói tin nhắn mua từ các nhà mạng để sử dụng cho dịch vụ quản lý tin nhắn. Việc phân bổ vào chi phí được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng trong năm.

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	26.290.899.646	26.290.899.646	160.186.804.585	156.726.445.324	29.751.258.907	29.751.258.907
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	43.404.000.835	48.500.000.560	24.904.000.275	24.904.000.275
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	59.686.600.000	59.686.600.000	215.892.984.677	191.683.614.814	83.895.969.863	83.895.969.863
	115.977.499.646	115.977.499.646	419.483.790.097	396.910.060.698	138.551.229.045	138.551.229.045
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn						
	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019		
				VND		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	6,6%	Hợp đồng tiền gửi	29.751.258.907	01/01/2019 VND	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	VND	6,6%	Hợp đồng tiền gửi	24.904.000.275	26.290.899.646	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	7%	Hợp đồng tiền gửi	83.895.969.863	30.000.000.000 59.686.600.000	
				138.551.229.045	115.977.499.646	

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	1.253.115.930	1.253.115.930	3.683.447.545	3.683.447.545
- Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	19.307.875.930	19.307.875.930	29.751.284.750	29.751.284.750
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	-	-	9.109.190.909	9.109.190.909
- Trung tâm Dịch vụ Đa phương tiện và Giá trị Gia tăng Mobifone - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	-	5.880.705.347	5.880.705.347
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Hy vọng mới	2.280.499.048	2.280.499.048	3.439.197.075	3.439.197.075
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông PTT Việt Nam	3.641.891.329	3.641.891.329	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	19.740.351.342	19.740.351.342	24.679.311.250	24.679.311.250
	46.223.733.579	46.223.733.579	76.543.136.876	76.543.136.876

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.934.990.159	-	9.321.764.518	7.386.774.359	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.303.796.142	-	6.452.889.731	1.746.989.541	-	1.402.104.048
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.191.866.907	4.917.375.512	4.389.391.135	-	1.719.851.284
Các loại thuế khác	-	122.994.368	4.446.174.750	4.125.284.026	-	443.885.092
	5.238.786.301	1.314.861.275	25.138.204.511	17.648.439.061	-	3.565.840.424

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	18.580.991.441	25.179.645.425
- Chi phí phải trả khác	1.420.912.198	718.294.966
	20.001.903.639	25.897.940.391

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.214.884.711	2.433.186.711
- Bảo hiểm xã hội	2.330.500	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	114.500.000	119.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.970.462.750	2.937.768.750
- Phải trả lãi vay	132.204.501	150.901.354
- Quỹ gắn bó cùng VMG	2.308.000.000	1.209.000.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia tiền hợp tác kinh doanh dịch vụ Sub-B2B, datacode	1.049.986.395	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	474.985.499	459.629.659
	9.267.354.356	7.309.986.474
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	986.537.814	905.778.304
	986.537.814	905.778.304

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	53.983.741.205	498.890.111.464
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	24.019.554.415	24.019.554.415
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.410.859.494)	(2.410.859.494)
Số dư cuối năm trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	75.592.436.126	520.498.806.385
Số dư đầu năm nay	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	75.592.436.126	520.498.806.385
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	24.810.129.725	24.810.129.725
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi(*)	-	-	-	-	(3.602.933.162)	(3.602.933.162)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(20.389.000.000)	(20.389.000.000)
Số dư cuối năm nay	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	76.410.632.689	521.317.002.948

(*): Việc phân phối được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 25/04/2019.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000	28,30%
NTT DOCOMO Inc	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000	24,52%
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000	22,07%
Các cổ đông khác	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000	25,11%
	203.930.000.000	100%	203.930.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>203.930.000.000</u>	<u>203.930.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.937.768.750	2.937.768.750
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	20.389.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	20.389.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(20.356.306.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(20.356.306.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>2.970.462.750</u>	<u>2.937.768.750</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.393.000	20.393.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	(4.000)	(4.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(4.000)	(4.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.397.000	20.397.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.397.000	20.397.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.723.420.259
	<u>1.723.420.259</u>	<u>1.723.420.259</u>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	943.010.160	905.333.762
	<u>943.010.160</u>	<u>905.333.762</u>

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động tại tòa nhà Peak View Tower, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội với Công ty Cổ phần Tân Hoàng Cầu. Thời hạn thuê đến 09/12/2025.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
EUR	18.108,83	4.683,28
USD	9.142,91	4.908,66

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	288.368.393.299	252.700.264.511
Doanh thu cung cấp dịch vụ	498.278.081.146	560.371.375.457
	786.646.474.445	813.071.639.968

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	281.553.543.792	250.259.700.681
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	462.811.489.676	533.759.030.114
	744.365.033.468	784.018.730.795

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.138.539.127	21.770.826.095
Lãi bán chứng chỉ quỹ	42.902.091	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	510.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.078.718	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	12.708.038
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	59.916.824
	17.700.519.936	21.843.450.957

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.983.569.855	864.026.371
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.528.660	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.903.086	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	100.228.479
	1.996.001.601	964.254.850

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí hoa hồng đại lý	1.114.512.542	-
Chi phí trao thưởng	3.557.020.334	-
Chi phí quà tặng khách hàng	1.255.598.701	2.419.222.927
	5.927.131.577	2.419.222.927

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.401.819	51.814.803
Chi phí nhân công	10.355.049.968	8.411.369.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	418.839.008	911.652.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.523.311.536	4.599.248.429
Chi phí khác bằng tiền	2.512.023.311	1.907.313.353
	20.853.625.642	15.881.398.912

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	142.663.636	5.095.455
Hoa hồng bán hàng	42.909.091	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	1.780.801.990	-
Phạt chậm trả	201.046.496	-
Thưởng doanh số	228.181.818	-
Thu nhập khác	35.288.601	149.759.812
	2.430.891.632	154.855.267

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Phạt thuế	8.474.213	724.064.287
Phạt vi phạm hợp đồng, phạt khác	2.584.400.056	486.908.738
Chi phí khác	-	53.350
	2.592.874.269	1.211.026.375

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	31.043.219.456	30.347.401.424
Các khoản điều chỉnh tăng	1.221.229.201	2.500.833.622
- Chi phí không hợp lệ- Khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	94.143.864	94.143.864
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	12.708.038	(575.229)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	6.903.086	(12.708.038)
- Các khoản phạt, truy thu thuế	8.474.213	1.210.973.025
- Quỹ gắn bó cùng VMG chưa chi	1.099.000.000	1.209.000.000
Thu nhập tính thuế TNDN	32.264.448.657	32.848.235.046
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.452.889.731	6.569.647.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(3.303.796.142)	24.410.775.367
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.746.989.541)	(34.284.218.518)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.402.104.048	(3.303.796.142)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Quỹ gắn bó cùng VMG)	461.600.000	241.800.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	461.600.000	241.800.000

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(219.800.000)	(241.800.000)
	(219.800.000)	(241.800.000)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.401.819	1.038.601.978
Chi phí nhân công	40.553.063.943	43.596.738.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.127.356.090	2.828.236.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	439.563.540.617	495.284.228.818
Chi phí khác bằng tiền	7.303.884.426	9.286.442.225
	489.592.246.895	552.034.248.024

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.252.456.120	-	47.637.957.594	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	228.096.557.355	-	293.693.445.088	-
Các khoản cho vay	259.430.799.549	-	278.156.817.056	-
	511.779.813.024	-	619.488.219.738	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			138.551.229.045	115.977.499.646
Phải trả người bán, phải trả khác			56.477.625.749	84.758.901.654
Chi phí phải trả			20.001.903.639	25.897.940.391
			215.030.758.433	226.634.341.691

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.252.456.120	-	-	24.252.456.120
Phải thu khách hàng, phải thu khác	224.334.106.153	3.762.451.202	-	228.096.557.355
Các khoản cho vay	233.430.799.549	26.000.000.000	-	259.430.799.549
	482.017.361.822	29.762.451.202	-	511.779.813.024
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.637.957.594	-	-	47.637.957.594
Phải thu khách hàng, phải thu khác	290.864.365.186	2.829.079.902	-	293.693.445.088
Các khoản cho vay	278.156.817.056	-	-	278.156.817.056
	616.659.139.836	2.829.079.902	-	619.488.219.738

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	138.551.229.045	-	-	138.551.229.045
Phải trả người bán, phải trả khác	55.491.087.935	986.537.814	-	56.477.625.749
Chi phí phải trả	20.001.903.639	-	-	20.001.903.639
	214.044.220.619	986.537.814	-	215.030.758.433
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	115.977.499.646	-	-	115.977.499.646
Phải trả người bán, phải trả khác	83.853.123.350	905.778.304	-	84.758.901.654
Chi phí phải trả	25.897.940.391	-	-	25.897.940.391
	225.728.563.387	905.778.304	-	226.634.341.691

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	419.483.790.097	522.894.424.850
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	396.910.060.698	426.916.924.188

33. NỢ TIỀM TÀNG

Trong năm, Công ty phát sinh khoản tiền đặt cọc (thuyết minh 7a) gửi đến Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore (Singapore International Arbitration Centre) để thực hiện việc hòa giải liên quan đến vụ kiện giữa bên Nguyên đơn: Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) (GPS là 1 quỹ đầu tư được thành lập và quản lý bởi UTC, cả 2 có trụ sở tại Hàn Quốc) và bên Bị đơn Công ty Cổ phần truyền thông VMG trong việc mua bán cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Epay) tháng 11/2016. GPS và UTC cho rằng VMG đã phản ánh không trung thực và chính xác về tình hình tài chính Epay khi đưa ra Doanh thu 5.351.533 triệu đồng và EBITDA là 26.761 triệu đồng. Theo cáo trạng, GPS và UTC được biết rằng hoạt động của Epay bao gồm cả những hoạt động vi phạm pháp luật. Do đó và GPS và UTC đã đưa ra quyết định chưa chính xác trong việc mua bán cổ phần tại Epay. Vì lẽ đó GPS và UTC đã tiến hành khởi kiện và đòi bồi thường 519.187.815.751 đồng từ VMG.

Hiện tại, các bên đang trong tiến trình thương thảo và chưa có bất cứ kết luận nào về vấn đề này từ Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2020



Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

